

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 45

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên độc lập	
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Thị Hương	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Thị Hương	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 11748196/66923625-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.735.819.833.662	1.770.740.591.318
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	62.704.353.649	122.270.692.777
111	1. Tiền		55.656.790.660	114.210.302.066
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.047.562.989	8.060.390.711
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		51.157.600.000	46.925.900.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	51.157.600.000	46.925.900.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		899.218.248.982	797.014.825.791
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	675.706.309.348	838.120.404.893
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	66.210.534.080	94.082.654.210
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		7.256.450.927	7.256.450.927
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	354.343.883.752	404.148.844.059
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	246.773.765.833	251.722.616.568
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(451.072.694.958)	(798.316.144.866)
140	IV. Hàng tồn kho	11	372.351.291.758	454.951.400.781
141	1. Hàng tồn kho		392.567.811.377	472.461.979.207
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.216.519.619)	(17.510.578.426)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		350.388.339.273	349.577.771.969
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.203.701.151	5.102.910.023
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	121.360.635.574	118.459.613.244
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	168.213.822	359.459.976
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	20	225.655.788.726	225.655.788.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.104.933.672.744	1.105.241.855.069
210	I. Phải thu dài hạn		18.169.810.000	19.736.270.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	18.169.810.000	19.736.270.000
220	II. Tài sản cố định		193.988.211.838	201.824.179.854
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	182.206.542.556	188.332.283.310
222	Nguyên giá		386.652.178.798	380.417.799.634
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(204.445.636.242)	(192.085.516.324)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	11.781.669.282	13.491.896.544
228	Nguyên giá		22.144.690.852	22.144.690.852
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.363.021.570)	(8.652.794.308)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		55.246.925.071	45.373.559.907
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	55.246.925.071	45.373.559.907
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		820.823.606.320	817.125.858.518
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	544.825.744.949	544.825.744.949
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	16.2	390.459.356.370	390.459.356.370
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16	(117.936.279.765)	(118.463.027.567)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.195.000.000	24.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.705.119.515	21.181.986.790
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	16.705.119.515	21.181.986.790
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.840.753.506.406	2.875.982.446.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.329.546.527.853	2.315.714.533.597
310	I. Nợ ngắn hạn		1.295.481.451.567	1.281.062.762.311
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	191.735.159.686	180.731.482.237
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	285.738.666.177	320.390.293.856
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	36.546.623.295	23.895.700.745
314	4. Phải trả người lao động		18.506.905.626	18.505.865.705
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	357.924.035.476	334.007.548.561
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	386.292.962.812	384.766.021.498
320	7. Vay ngắn hạn	21	16.900.000.000	16.900.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.837.098.495	1.865.849.709
330	II. Nợ dài hạn		1.034.065.076.286	1.034.651.771.286
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	17.2	1.032.336.527.786	1.032.336.527.786
337	2. Phải trả dài hạn khác		540.000.000	1.195.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.188.548.500	1.120.243.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		511.206.978.553	560.267.912.790
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	511.206.978.553	560.267.912.790
411	1. Vốn cổ phần		4.111.983.020.000	4.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.935.483.020.000	3.935.483.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		176.500.000.000	176.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(517.711.506.620)	(517.711.506.620)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lỗ lũy kế		(3.098.688.045.124)	(3.049.627.110.887)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(3.060.130.069.791)	(3.055.271.597.541)
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(38.557.975.333)	5.644.486.654
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.840.753.506.406	2.875.982.446.387

Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	548.678.794.397	834.907.769.255
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	(1.051.961.400)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	548.678.794.397	833.855.807.855
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(487.440.187.121)	(753.710.470.526)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.238.607.276	80.145.337.329
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	10.732.872.328	12.394.770.532
22	7. Chi phí tài chính	25	(30.697.958.031)	(18.760.298.667)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(28.972.370.776)	(28.933.059.202)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(42.149.705.244)	(46.718.744.409)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(34.662.979.000)	(35.103.247.080)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.539.162.671)	(8.042.182.295)
31	11. Thu nhập khác	28	2.813.601.511	10.335.367.968
32	12. Chi phí khác	28	(5.832.414.173)	(806.626.883)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(3.018.812.662)	9.528.741.085
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(38.557.975.333)	1.486.558.790
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	-
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(38.557.975.333)	1.486.558.790


Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(38.557.975.333)	1.486.558.790
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	14.379.688.849	12.958.780.079
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập các khoản dự phòng)		2.786.334.243	(86.850.538.240)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.667.703.027	(691.143.630)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.292.104.059)	(9.524.620.533)
06	Chi phí lãi vay	25	28.972.370.776	28.933.059.202
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.956.017.503	(53.687.904.332)
09	Tăng các khoản phải thu		(77.217.319.796)	(205.761.371.925)
10	Giảm hàng tồn kho		79.894.167.830	220.280.581.731
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(13.403.308.320)	46.764.941.129
12	Tăng chi phí trả trước		(4.126.882.757)	(2.790.908.307)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(3.208.308.274)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(11.897.325.540)	1.597.030.022
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(17.663.600.428)	(17.702.289.528)
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(19.407.200.000)	(91.776.766.800)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền cho vay		6.748.320.000	116.017.800.571
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(149.728.870.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	31.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		3.665.914.863	5.127.966.424
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(26.656.565.565)	(107.062.159.333)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	-	8.000.000.088
36	Tiền chi cổ tức	19	(21.180.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(21.180.000.000)	8.000.000.088
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(59.733.891.105)	(97.465.129.223)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		122.270.692.777	220.392.816.455
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		167.551.977	244.290.237
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	62.704.353.649	123.171.977.469



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 1 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.893 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.147 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã ghi nhận khoản lỗ thuần sau thuế với số tiền là 38.557.975.333 VND. Theo đó, Công ty đã gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là VND 3.098.688.045.124 VND. Tổng Giám đốc Công ty đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, để đảm bảo Công ty có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai. Kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền này được xây dựng dựa trên việc tiếp tục cải thiện hoạt động kinh doanh thông qua việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các sản phẩm nội thất sang các thị trường nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Ngoài ra, Công ty đã thu xếp bổ sung nguồn vốn từ các khoản vay của các ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Dựa trên các cơ sở này, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp mất việc làm theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp mất việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán rừng

Doanh thu bán rừng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền kiểm soát rừng đã được chuyển sang người mua, thường là khi Công ty phát hành chứng chỉ khai thác rừng cho người mua. Mỗi chứng chỉ sẽ có hiệu lực từ sáu tháng tới mười hai tháng.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	56.394.121	244.311.742
Tiền gửi ngân hàng	55.600.396.539	113.965.990.324
Các khoản tương đương tiền (*)	7.047.562.989	8.060.390.711
TỔNG CỘNG	62.704.353.649	122.270.692.777

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,35% đến 5,5%/năm. Các khoản tiền gửi này được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,7% đến 9,5%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 9,0% đến 9,5%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng kể trên đã được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ các bên khác	373.292.680.718	521.808.491.623
- Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	78.451.716.956	35.575.153.697
- Công ty Cổ phần Vinhomes	55.085.927.817	16.522.821.320
- Các khách hàng khác	239.755.035.945	469.710.516.606
Phải thu các bên liên quan (TM số 30)	302.413.628.630	316.311.913.270
TỔNG CỘNG	675.706.309.348	838.120.404.893
Dự phòng các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khó đòi	(164.784.664.086)	(449.092.484.083)
GIÁ TRỊ THUẦN	510.921.645.262	389.027.920.810

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Xây dựng Xuất nhập khẩu Vạn Hưng	26.750.000.000	26.750.000.000
Các nhà cung cấp khác	39.460.534.080	67.332.654.210
TỔNG CỘNG	66.210.534.080	94.082.654.210
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(12.508.180.913)	(34.454.724.751)
GIÁ TRỊ THUẦN	53.702.353.167	59.627.929.459

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	354.343.883.752	404.148.844.059
Cho các bên liên quan vay (TM số 30) (*)	329.340.982.679	329.326.592.679
Cho các bên khác vay	25.002.901.073	74.822.251.380
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các bên khác	20.002.901.073	69.822.251.380
Dài hạn	18.169.810.000	19.736.270.000
Cho các bên liên quan vay (TM số 30) (*)	18.169.810.000	19.736.270.000
TỔNG CỘNG	372.513.693.752	423.885.114.059
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(194.372.340.339)	(235.116.859.488)
GIÁ TRỊ THUẦN	178.141.353.413	188.768.254.571

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7,5% đến 12,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)	127.625.088.036	123.210.849.853
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	61.600.000.000	61.600.000.000
Phải thu nhân viên	16.173.796.137	38.259.571.845
Cho vay không lãi suất	11.416.821.322	4.758.396.000
Đặt cọc tiền đi thuê	8.893.080.052	2.700.000.000
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	1.881.738.188	870.863.014
Khác	19.183.242.098	20.322.935.856
TỔNG CỘNG	246.773.765.833	251.722.616.568
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(72.151.058.693)</u>	<u>(72.395.625.617)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>174.622.707.140</u>	<u>179.326.990.951</u>

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tạm ứng cho các cá nhân dưới dạng hợp đồng ủy thác đầu tư nhằm đầu tư vào các công ty sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	(798.316.144.866)	(798.325.066.660)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(607.140.852)	(7.525.759.390)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	8.236.478.386
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ (*)	<u>347.850.590.760</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>(451.072.694.958)</u>	<u>(797.614.347.664)</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-TTF ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên, Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án xóa sổ các công nợ tồn đọng lâu năm. Theo đó, vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã quyết định xóa sổ các khoản công nợ tồn đọng lâu năm và không có khả năng thu hồi với số tiền là 347.850.590.760 VND. Chi tiết như sau:

	VND
Đối tượng	Số tiền
Ashleyfurniture (Citigroup Limited)	64.874.410.500
Pier 1 Imports (Us) Inc.	56.538.863.457
Gme - Sanitaires Et Matériaux - Lapeyre	53.068.668.227
Khác	<u>173.368.648.576</u>
TỔNG CỘNG	<u>347.850.590.760</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	8.672.667	(2.601.800)	49.149.543	(14.744.863)
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.095.365.914	(2.547.682.957)	1.952.474.492	(976.237.246)
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.182.941.494	(828.059.046)	227.117.000	(158.981.900)
Khả năng thu hồi thấp	447.694.351.155	(447.694.351.155)	797.166.180.857	(797.166.180.857)
- Ashley Furniture Industries, Inc.	-	-	64.874.410.500	(64.874.410.500)
- Các khách hàng khác	447.694.351.155	(447.694.351.155)	732.291.770.357	(732.291.770.357)
TỔNG CỘNG	453.981.331.230	(451.072.694.958)	799.394.921.892	(798.316.144.866)

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	89.113.814.152	-	138.106.834.136	-
Công cụ dụng cụ	1.650.671.935	-	1.976.948.511	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	173.263.076.220	(17.510.578.426)	212.054.949.957	(17.510.578.426)
Chi phí dở dang hàng sản xuất	130.118.110.644	(17.510.578.426)	199.135.191.796	(17.510.578.426)
Chi phí dở dang công trình lắp đặt	43.144.965.576	-	12.919.758.161	-
Thành phẩm	123.880.254.444	(2.705.941.193)	118.414.922.607	-
Hàng hóa	4.659.994.626	-	1.908.323.996	-
TỔNG CỘNG	392.567.811.377	(20.216.519.619)	472.461.979.207	(17.510.578.426)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	(17.510.578.426)	(84.193.568.160)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(2.705.941.193)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong kỳ	-	66.682.989.734
Số cuối kỳ	<u>(20.216.519.619)</u>	<u>(17.510.578.426)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	136.521.388.028	224.512.838.938	11.673.498.498	7.710.074.170	380.417.799.634
Mua mới	445.271.000	3.568.084.011	2.571.144.153	118.680.000	6.703.179.164
Thanh lý trong kỳ	-	-	(468.800.000)	-	(468.800.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	136.966.659.028	228.080.922.949	13.775.842.651	7.828.754.170	386.652.178.798
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.152.539.591	48.280.695.669	7.138.533.038	2.343.605.684	61.915.373.982
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(48.977.896.120)	(130.388.511.770)	(8.174.794.333)	(4.544.314.101)	(192.085.516.324)
Khấu hao trong kỳ	(3.696.997.778)	(8.038.940.189)	(341.427.045)	(592.096.575)	(12.669.461.587)
Thanh lý trong kỳ	-	-	309.341.669	-	309.341.669
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(52.674.893.898)	(138.427.451.959)	(8.206.879.709)	(5.136.410.676)	(204.445.636.242)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	87.543.491.908	94.124.327.168	3.498.704.165	3.165.760.069	188.332.283.310
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	84.291.765.130	89.653.470.990	5.568.962.942	2.692.343.494	182.206.542.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2023	<u>21.842.431.841</u>	<u>302.259.011</u>	<u>22.144.690.852</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	566.724.915	157.259.011	723.983.926
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(8.455.025.521)	(197.768.787)	(8.652.794.308)
Hao mòn trong kỳ	<u>(1.693.722.762)</u>	<u>(16.504.500)</u>	<u>(1.710.227.262)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(10.148.748.283)</u>	<u>(214.273.287)</u>	<u>(10.363.021.570)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>13.387.406.320</u>	<u>104.490.224</u>	<u>13.491.896.544</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>11.693.683.558</u>	<u>87.985.724</u>	<u>11.781.669.282</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dự án nhà máy Bàu bàng	25.101.486.599	20.151.818.372
Xây dựng nhà kho, trưng bày	8.335.111.984	8.135.050.361
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	8.327.849.286	7.966.049.472
Dự án rừng tái tạo	8.254.572.823	8.229.612.823
Mua sắm máy móc, thiết bị	5.227.904.379	891.028.879
TỔNG CỘNG	<u>55.246.925.071</u>	<u>45.373.559.907</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	3.203.701.151	5.102.910.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.610.172.572	2.475.670.753
Công cụ, dụng cụ	332.557.901	282.482.993
Khác	1.260.970.678	2.344.756.277
Dài hạn	16.705.119.515	21.181.986.790
Chi phí bảo trì và xây dựng	9.228.049.403	11.117.159.852
Công cụ, dụng cụ	4.084.652.721	6.235.472.434
Chi phí thuê đất (*)	1.704.646.217	1.735.720.497
Khác	1.687.771.174	2.093.634.007
TỔNG CỘNG	19.908.820.666	26.284.896.813

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDBD") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào các công ty con (TM số 16.1)	544.825.744.949	544.825.744.949
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 16.2)	390.459.356.370	390.459.356.370
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	279.784.766	279.784.766
TỔNG CỘNG	935.564.886.085	935.564.886.085
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 16.1 và 16.2)	(117.936.279.765)	(118.463.027.567)
GIÁ TRỊ THUẦN	817.628.606.320	817.101.858.518

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit với giá gốc khoản đầu tư là 279.784.766 VND tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 0,47%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)			Giá gốc VND
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	100,00	345.793.853.960	-	100,00	Bình Dương	Thiết bị vệ sinh	
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	-	99,97	Đắk Lắk	Trồng rừng	
Công ty Cổ phần Central Wood	51,00	30.600.000.000	-	51,00	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ	
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	99,98	27.777.683.305	(24.423.419.270)	99,98	Phú Yên	Trồng rừng	
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	97,24	26.809.360.000	(2.777.468.066)	97,24	Đắk Lắk	Trồng rừng	
Công ty Cổ phần Trường Thành	77,78	21.000.000.000	(21.000.000.000)	77,78	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	76,96	19.600.000.000	(19.600.000.000)	76,96	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	60,00	8.280.000.000	(8.280.000.000)	60,00	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	97,30	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp	
TỔNG CỘNG		544.825.744.949	(81.480.887.336)			544.825.744.949	(80.193.340.888)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND		
Công ty Cổ phần Tekcom	19,197	166.600.013.370	19,197	166.600.013.370	-	Bình Dương
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ptd.	20,00	122.728.870.000	20,00	122.728.870.000	-	Singapore
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000 (34.455.392.429)	51,00	94.930.473.000 (36.269.686.679)	-	Phú Yên
Công ty Cổ phần Viestones	20,00	4.200.000.000	20,00	4.200.000.000	-	Bình Dương
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000 (2.000.000.000)	43,76	2.000.000.000 (2.000.000.000)	-	TP. Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG		390.459.356.370 (36.455.392.429)		390.459.356.370 (38.269.686.679)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả nhà cung cấp	183.478.181.849	173.077.131.211
- Công ty TNHH Gỗ Hằng Hưng Nguyên	11.315.458.204	9.560.812.232
- Carezza Limited	8.154.824.628	9.861.155.211
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	-	10.736.179.065
- Các nhà cung cấp khác	164.007.899.017	142.918.984.703
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 30)	8.256.977.837	7.654.351.026
TỔNG CỘNG	191.735.159.686	180.731.482.237

17.2 Người mua trả tiền trước

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	285.738.666.177	320.390.293.856
Người mua trả tiền trước	146.138.666.177	180.790.293.856
- Công ty Cổ phần Luux Interior	50.000.000.000	50.000.000.000
- Fourhands LLC	20.215.134.554	16.916.868.237
- Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	19.595.028.357	60.438.119.233
- Ông Võ Đình Ngọc	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	3.705.399.746	10.189.343.687
- Các khách hàng khác	41.623.103.520	32.245.962.699
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	139.600.000.000	139.600.000.000
Dài hạn	1.032.336.527.786	1.032.336.527.786
Vinhomes (*)	1.032.336.527.786	1.032.336.527.786
TỔNG CỘNG	1.318.075.193.963	1.352.726.821.642

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) và 1.032.336.527.786 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.032.336.527.786 VND). Theo phụ lục thỏa thuận chỉ định nhà cung cấp chiến lược và thỏa thuận đặc cọc ngày 15 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes thì các thỏa thuận này được gia hạn tới ngày 15 tháng 5 năm 2027.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

			VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	118.459.613.244	30.507.653.283	(27.606.630.953)	121.360.635.574
Thuế nhập khẩu	359.459.976	21.143.607	(212.389.761)	168.213.822
TỔNG CỘNG	118.819.073.220	30.528.796.890	(27.819.020.714)	121.528.849.396
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	9.016.092.323	41.240.093.106	(31.503.819.566)	18.752.365.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.491.190.370	-	-	9.491.190.370
Thuế thu nhập cá nhân	4.904.057.698	4.495.952.079	(2.086.468.644)	7.313.541.133
Khác	484.360.354	506.403.520	(1.237.945)	989.525.929
TỔNG CỘNG	23.895.700.745	46.242.448.705	(33.591.526.155)	36.546.623.295

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi vay và lãi đặt cọc (*)	264.017.702.963	216.509.217.266
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (**)	47.460.000.000	47.370.000.000
Chi phí xây dựng	12.395.859.687	27.261.977.166
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (TM số 22)	10.502.958.904	21.180.000.000
Khác	23.547.513.922	21.686.354.129
TỔNG CỘNG	357.924.035.476	334.007.548.561
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	306.934.817.935	283.678.208.280
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 30)</i>	50.989.217.541	50.329.340.281

(*) Chi tiết lãi vay và lãi đặt cọc được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi cọc từ khoản ứng trước từ Vinhomes	260.488.485.422	213.563.163.383
Lãi vay từ các khoản vay khác	3.529.217.541	2.946.053.883
TỔNG CỘNG	264.017.702.963	216.509.217.266

(**) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho Oji Holdings Corporation ("OJI Paper") do Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Công ty và OJI Paper.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trừ nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
Lãi chậm nộp	31.434.345.825	31.434.345.825
Kinh phí công đoàn	5.096.288.424	4.583.051.579
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.704.530.453	3.640.995.316
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.612.297.703	2.662.128.371
TỔNG CỘNG	386.292.962.812	384.766.021.498
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>386.269.840.295</i>	<i>384.700.272.811</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>23.122.517</i>	<i>65.748.687</i>

(*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (“Việt Á Bank”) đã ký kết các Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là “Thỏa thuận”). Theo đó, Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là “Tài sản cầm trừ”) có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trừ các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả với số tiền lần lượt là 252.590.320.033 VND và 89.855.180.374 VND. Theo đó, Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trừ với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trừ trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trừ nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trừ tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là “Hợp đồng thuê lại”). Theo đó, Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trừ từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Vào các ngày 26 tháng 3 năm 2021, ngày 6 tháng 8 năm 2021 và ngày 29 tháng 12 năm 2022, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các thư đệ trình và các phụ lục số 01/2022/PLHĐ/-VAB-TTF và số 02/2022/PLHĐ/-VAB-TTF về việc gia hạn quyền gia hạn thêm hiệu lực của Hợp đồng thuê lại. Theo đó, vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, hiệu lực của Hợp đồng thuê lại được gia hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Tổng Giám đốc Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trừ nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay bên liên quan (TM số 30)	<u>16.900.000.000</u>	<u>16.900.000.000</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND
	Giá trị
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>16.900.000.000</u>

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn tín chấp từ Công ty Cổ phần Central Wood nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
	VND		
Hợp đồng số 01/2020/CW-TTF ngày 6 tháng 3 năm 2020	<u>16.900.000.000</u>	Ngày 6 tháng 9 năm 2023	6,8

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Số đầu kỳ	3.111.983.020.000	1.000.000.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.034.091.597.541)	575.803.426.136
Chuyển đổi cổ phiếu	823.500.000.000	(823.500.000.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.486.558.790	1.486.558.790
Số cuối kỳ	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.032.605.038.751)	577.289.984.926
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Số đầu kỳ	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.049.627.110.887)	560.267.912.790
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(38.557.975.333)	(38.557.975.333)
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (*)	-	-	-	-	-	(10.502.958.904)	(10.502.958.904)
Số cuối kỳ	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.098.688.045.124)	511.206.978.553

(*) Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức hàng năm là số tiền được tính theo công thức đã được thống nhất trong Hợp đồng Mua bán cổ phần ưu đãi cổ tức mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.548.302	393.548.302
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	17.650.000
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.532.487	393.532.487
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	17.650.000

(*) Các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết theo quy định của Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, trừ các trường hợp biểu quyết về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi theo luật định. Ngoài ra, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cố định là 12%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông bất cứ lúc nào với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1.

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>4.111.983.020.000</u>	<u>4.111.983.020.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Doanh thu	548.678.794.397	834.907.769.255
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	278.780.640.162	117.800.046.994
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	262.849.029.496	664.777.988.642
Khác	7.049.124.739	52.329.733.619
Trừ	-	(1.051.961.400)
Hàng bán bị trả lại	-	(580.350.200)
Giảm giá hàng bán	-	(471.611.200)
DOANH THU THUẦN	548.678.794.397	833.855.807.855
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	278.780.640.162	117.800.046.994
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	262.849.029.496	663.726.027.242
Khác	7.049.124.739	52.329.733.619

23.2 Doanh thu tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi cho vay và tiền gửi	6.451.562.390	4.097.954.464
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.281.309.938	3.261.579.649
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	-	5.035.236.419
TỔNG CỘNG	10.732.872.328	12.394.770.532

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	270.915.083.758	734.251.117.759
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	213.165.078.948	85.733.668.321
Giá vốn khác	654.083.222	408.674.180
Trích lập dự phòng (sử dụng và hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	2.705.941.193	(66.682.989.734)
TỔNG CỘNG	487.440.187.121	753.710.470.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	28.972.370.776	28.933.059.202
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.252.335.057	3.411.798.469
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(526.747.802)	(13.584.559.004)
TỔNG CỘNG	<u>30.697.958.031</u>	<u>18.760.298.667</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	42.149.705.244	46.718.744.409
Chi phí nhân viên	24.069.271.009	25.535.096.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.577.475.544	16.247.746.857
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.025.370.083	616.665.026
Chi phí khấu hao và hao mòn	819.546.908	200.350.417
Chi phí khác	5.658.041.700	4.118.885.842
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.662.979.000	35.103.247.080
Chi phí nhân viên	17.478.751.790	16.835.644.431
Chi phí thuê	6.092.962.211	7.424.077.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.995.909.674	2.917.658.157
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.951.967.967	925.360.381
Dự phòng phải thu khó đòi	607.140.852	3.919.969.402
Chi phí khác	2.536.246.506	3.080.536.882
TỔNG CỘNG	<u>76.812.684.244</u>	<u>81.821.991.489</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu	346.218.969.380	630.544.316.749
Chi phí nhân viên	145.111.839.884	168.416.702.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.943.556.873	69.820.927.720
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 12 và 13)	14.379.688.849	12.958.780.079
Trích lập dự phòng (hoàn nhập dự phòng) trong kỳ	3.313.082.045	(62.763.020.332)
Chi phí khác	15.285.734.334	16.554.754.864
TỔNG CỘNG	<u>564.252.871.365</u>	<u>835.532.462.015</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thu nhập khác	2.813.601.511	10.335.367.968
Các khoản phạt, bồi thường	1.833.950.843	1.227.221.681
Khác	979.650.668	9.108.146.287
Chi phí khác	(5.832.414.173)	(806.626.883)
Khấu hao tài sản không sử dụng	(2.586.043.872)	-
Chi phí phạt	(2.168.794.917)	-
Khác	(1.077.575.384)	(806.626.883)
LỢI NHUẬN KHÁC	(3.018.812.662)	9.528.741.085

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Trích bổ sung thuế TNDN trong các kỳ trước	-	-

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(38.557.975.333)	1.486.558.790
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(7.711.595.067)	297.311.758
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thay đổi chi phí phải trả	6.918.705.602	4.735.276.771
Chi phí lãi vay không được trừ	4.422.481.603	3.181.918.796
Thu nhập từ lãi vay không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong kỳ	2.980.625.071	3.331.207.134
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	541.188.239	(13.336.597.947)
Chi phí không được trừ	207.250.126	308.474.605
Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	-	5.721.836.402
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(105.349.560)	(4.817.503.582)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(586.485.619)	565.769.991
Lỗ năm trước chuyển sang	(7.324.542.968)	-
Khác	657.722.573	12.306.072
Chi phí thuế TNDN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận tính thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận tính thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính chắc chắn được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	VND
	Số tiền
Dự phòng phải thu khó đòi	438.620.818.600
Chi phí trích trước	291.476.256.228
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	117.936.279.765
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.995.000.573
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.188.548.500
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	340.053.694
TỔNG CỘNG	<u>864.556.957.360</u>

Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 278.288.848.226 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 271.319.585.226 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
2019 (*)	2024	117.999.702.495	(54.712.591.719)	-	63.287.110.776
2021 (*)	2026	215.001.737.450	-	-	215.001.737.450
TỔNG CỘNG		<u>333.001.439.945</u>	<u>(54.712.591.719)</u>	-	<u>278.288.848.226</u>

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 278.288.848.226 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	(i)	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2023		Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2023
				Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2023	Chi phí lãi vay chưa được chuyển sang năm sau	
2020	2025	(i)	87.842.805.293	-	-	87.842.805.293
2021	2026	(i)	25.360.265.124	-	-	25.360.265.124
2022	2027	(i)	26.088.072.693	-	-	26.088.072.693
2023	2028	(i)	22.112.408.017	-	-	22.112.408.017
TỔNG CỘNG			161.403.551.127	-	-	161.403.551.127

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 161.403.551.127 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 139.291.143.110 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong kỳ với Công ty và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tekcom	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viestones	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại TTF	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
OJI Paper	Công ty đồng liên doanh
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị ("HĐQT")
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán Nội bộ
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Thị Hương	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 4 năm 2023 kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán Nội bộ đến ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên HĐQT
Ông Phan Hồng Hoàng	Kế toán trưởng
Excelsior Oak Limited	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Lãi cho vay	1.813.471.235	880.068.495
	Cho vay	-	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Mua nguyên liệu, hàng hóa	4.976.885.022	8.046.195.401
	Bán nguyên liệu	11.560.000	1.411.474.697
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Cung cấp dịch vụ	1.260.000.000	1.549.495.784
	Lãi cho vay	968.226.026	970.494.519
	Tạm ứng	-	693.874.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Lãi cho vay	1.360.810.575	606.212.409
Công ty Cổ phần Central Wood	Chi phí lãi vay	569.877.262	569.877.260
Công ty Cổ phần Trường Thành	Mua nguyên liệu	88.590.540	-
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán thành phẩm	24.842.821.322	-
	Phí thuê	3.558.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Trường Thành	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	202.559.882.875	197.308.395.607
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.567.783.020	104.596.113.291
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Bán hàng	7.859.700.627	7.767.044.875
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.419.112.108	6.557.609.497
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Bán hàng	7.150.000	7.150.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Bán hàng	-	75.600.000
		<u>302.413.628.630</u>	<u>316.311.913.270</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Trường Thành	Cho vay	144.551.654.540	144.551.654.540
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Cho vay	118.063.854.139	118.063.854.139
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Cho vay	35.421.474.000	35.407.084.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Cho vay	15.804.000.000	15.804.000.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Cho vay	15.500.000.000	15.500.000.000
		<u>329.340.982.679</u>	<u>329.326.592.679</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Cho mượn Lãi cho vay Chi hộ	54.532.521.948 16.958.870.243 338.200.790	54.386.798.256 16.958.870.243 338.200.790
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Cho mượn	24.928.379.364	24.928.379.364
Công ty Cổ phần Trường Thành	Lãi cho vay Cho mượn Chi hộ	18.540.646.105 170.465.281 65.198.000	18.540.646.105 272.002.106 69.906.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Lãi cho vay Chi hộ	4.600.910.953 1.619.144.520	3.958.296.829 -
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Lãi cho vay Cho vay	4.389.254.804 148.500.000	2.575.783.569 148.500.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Lãi cho vay	716.328.811	746.799.374
Công ty TNHH Thương mại TTF	Chi hộ	330.000.000	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Lãi cho vay	139.113.517	139.113.517
Công ty Cổ phần Central Wood	Chi hộ	93.250.000	93.250.000
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Chi hộ	54.303.700	54.303.700
		<u>127.625.088.036</u>	<u>123.210.849.853</u>
Phải thu về cho vay dài hạn			
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Cho vay	16.600.000.000	16.600.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Cho vay	1.569.810.000	3.136.270.000
		<u>18.169.810.000</u>	<u>19.736.270.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Trường Thành	Mua hàng	4.583.560.773	4.353.135.082
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Mua hàng	1.717.935.076	1.717.935.076
Công ty TNHH Thương mại TTF	Mua hàng	1.634.977.120	1.084.600.000
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Mua hàng	147.053.228	333.853.228
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Mua hàng	120.971.000	120.971.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Mua hàng	52.480.640	43.856.640
		8.256.977.837	7.654.351.026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Bán hàng	139.600.000.000	139.600.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn			
Oji Holdings Corporation	Bồi thường	47.460.000.000	47.370.000.000
Công ty Cổ phần Central Wood	Chi phí lãi vay	3.529.217.541	2.959.340.281
		50.989.217.541	50.329.340.281
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Khác	18.142.517	18.142.517
Ông Mai Hữu Tín	Khác	4.980.000	11.258.740
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Khác	-	36.347.430
		23.122.517	65.748.687
Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Central Wood	Vay (*)	16.900.000.000	16.900.000.000

(*) Khoản vay ngắn hạn trình bày khoản vay tín chấp, đáo hạn vào ngày 6 tháng 9 năm 2023, với lãi suất 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền Lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ông Mai Hữu Tín	1.303.672.000	1.267.353.000
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	1.243.672.000	1.216.017.000
Ông Vũ Xuân Dương	120.000.000	120.000.000
Ông Võ Quốc Lợi	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	120.000.000	40.000.000
Ông Dương Quốc Nam	80.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Hương	80.000.000	40.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.067.344.000</u>	<u>2.923.370.000</u>

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Không quá 1 năm	23.909.537.529	39.362.075.058
Trên 1 – 5 năm	12.325.000.000	15.283.000.000
TỔNG CỘNG	<u>36.234.537.529</u>	<u>54.645.075.058</u>

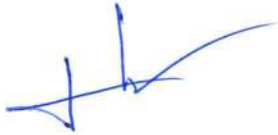
32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	2.168.324	4.488.384
Ngoại tệ - Bảng Anh (EUR)	179	304
Ngoại tệ - Nhân dân tệ (CNY)	234	234
Nợ khó đòi đã xử lý	347.850.590.760	-
Các khoản phải trả tồn đọng đã xử lý	44.061.258.633	44.061.258.633
Hàng hóa nhận ký gửi	7.054.379.636	44.341.508.239

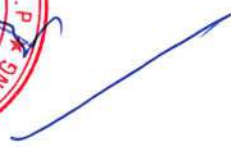
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

